BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán giữa hợp nhất niên độ ngày 30 tháng 6 năm 2012	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	15 - 36
8.	Phụ lục	37 - 40

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Siêu Thanh trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được soát xét bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Siêu Thanh (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

Khái quát về Tập đoàn

Công ty mẹ

Công ty cổ phần Siêu Thanh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302563707, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 119.579.020.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại	: (84-8) 6262 8888
Fax	: (84-8) 6262 5888
E-mail	: sieuthanh@sieuthanhricoh.com.vn
Mã số thuế	: 0302563707

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Siêu Thanh tại TP. Vũng Tàu	33 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty cổ phần Siêu Thanh tại TP. Đà Nẵng	36A Duy Tân, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty cổ phần Siêu Thanh tại TP. Cần Thơ	200 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty cổ phần Siêu Thanh tại tỉnh Đồng Nai	R60-R61 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty cổ phần Siêu Thanh tại TP. Hà Nội	591 Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty cổ phần Siêu Thanh tại tỉnh Bình Dương	22/14 đại lộ Bình Dương, phường Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông ngư cơ; thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hóa mỹ phẩm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị văn phòng, máy fax, máy quay phim, chụp ảnh, máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê thiết bị văn phòng;

- Sản xuất mực in, từ dùng cho máy photocopy;
- Lắp ráp mô-tơ, thiết bị văn phòng, máy fax, máy chụp hình, quay phim;
- Đại lý ký gởi hàng hóa;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh	Số 161F Dạ Nam, phường 3, quận 8, TP. Hồ Chí Minh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	58,23%
Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh	Số 6 đường 3/2, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	55,06%

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Doanh thu trong kỳ giảm đáng kể so với kỳ trước chủ yếu là do thị trường tiêu thụ xe sụt giảm.

Trong kỳ, Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh ghi nhận khoản hỗ trợ từ Công ty Honda Việt Nam và Công ty cổ phần Siêu Thanh ghi nhận thu nhập từ thanh lý tài sản cố định với tổng số tiền là 6,1 tỷ VND, ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tháng 3 năm 2012, Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh đã có thư đề nghị tạm ngưng làm đại lý cho Công ty TNHH Nissan Việt Nam và đến tháng 9 năm 2012 sẽ chính thức chấm dứt làm đại lý cho Công ty TNHH Nissan Việt Nam. Sau đó, ngày 25 tháng 6 năm 2012, Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh đã ký hợp đồng làm đại lý cho Công ty TNHH ô tô GM Việt Nam.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 36).

Trong kỳ, Công ty cổ phần Siêu Thanh đã chia cổ tức năm 2011 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 08 tháng 5 năm 2012 và tạm ứng cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 228/NQ-HDQT/ST ngày 08 tháng 5 năm 2012 với số tiền lần lượt là 11.896.902.000 VND (1.000 VND/cổ phiếu) và 11.896.902.000 VND (1.000 VND/cổ phiếu).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Siêu Thanh khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty cổ phần Siêu Thanh trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Yung Cam Meng	Chủ tịch	28 tháng 5 năm 2010	-
Ông David Cam Hao Ong	Phó Chủ tịch	28 tháng 5 năm 2010	-
Bà Phạm Thị Mai Duyên	Phó Chủ tịch	28 tháng 5 năm 2010	-
Ông Nguyễn Đình Nhu	Thành viên	28 tháng 5 năm 2010	-
Ông Đinh Hữu Thông	Thành viên	28 tháng 5 năm 2011	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Thanh Hường	Trưởng ban	08 tháng 5 năm 2012	-
Ông Nguyễn Hồ Thanh Huy	Thành viên	28 tháng 5 năm 2010	08 tháng 5 năm 2012
Ông Hứa Đức Huy	Thành viên	08 tháng 5 năm 2012	-
Bà Cái Kim Thoa	Thành viên	08 tháng 5 năm 2012	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông David Cam Hao Ong	Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2007	-
Ông Đỗ Quốc Lâm	Giám đốc điều hành	01 tháng 01 năm 2007	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Siêu Thanh chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Siêu Thanh phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Siêu Thanh đảm bảo rằng, đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Siêu Thanh cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Siêu Thanh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2012

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0746/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty cổ phần Siêu Thanh bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Siêu Thanh và các công ty con (danh sách các công ty con được trình bày ở thuyết minh số I.5) (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2012, từ trang 08 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Siêu Thanh. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Siêu Thanh 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét vào ngày 22 tháng 8 năm 2011 với nhận xét không nhận thấy có sự kiện nào để cho thấy Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Siêu Thanh năm 2011 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 23 tháng 3 năm 2012 có dạng ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của các Công ty trong Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

Phạm Hoa Đăng - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0954/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**169.412.944.300**	**169.346.810.743**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**65.549.705.779**	**81.600.235.443**
1.	Tiền	111		19.799.509.498	18.543.167.443
2.	Các khoản tương đương tiền	112		45.750.196.281	63.057.068.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**35.175.044.137**	**36.751.517.314**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	26.507.429.554	31.152.983.541
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	6.051.809.621	1.071.318.444
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	3.809.120.037	5.468.603.357
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(1.193.315.075)	(941.388.028)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**64.870.853.851**	**47.840.365.925**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	67.273.732.866	50.454.609.915
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(2.402.879.015)	(2.614.243.990)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.817.340.533**	**3.154.692.061**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	640.898.897	508.589.330
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		808.902.578	194.383.461
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	126.158.470	111.872.333
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	2.241.380.588	2.339.846.937

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**149.835.697.370**	**156.449.020.901**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**5.494.664.000**	**6.479.730.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.11	5.494.664.000	6.479.730.000
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**62.211.268.823**	**66.226.719.069**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	30.060.507.672	32.195.351.867
	Nguyên giá	*222*		*61.732.982.032*	*59.277.262.005*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(31.672.474.360)*	*(27.081.910.138)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính			-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	13.762.470.451	13.829.148.523
	Nguyên giá	*228*		*14.166.325.939*	*14.226.154.739*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(403.855.488)*	*(397.006.216)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	18.388.290.700	20.202.218.679
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**73.181.886.643**	**74.073.811.578**
	Nguyên giá	241	V.15	75.781.699.978	75.735.323.578
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.599.813.335)	(1.661.512.000)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**8.080.800.000**	**8.080.800.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	8.080.800.000	8.080.800.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**867.077.904**	**1.587.960.254**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	867.077.904	1.530.258.369
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	57.701.885
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
V.	**Lợi thế thương mại**	**269**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**319.248.641.670**	**325.795.831.644**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**50.344.194.401**	**51.707.291.195**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**48.643.574.490**	**48.872.975.621**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.18	30.511.760.428	24.168.671.629
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.19	3.221.919.289	7.474.297.115
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	5.028.653.584	6.938.159.923
5.	Phải trả người lao động	315	V.21	2.775.756.701	4.064.898.946
6.	Chi phí phải trả	316	V.22	274.275.000	14.000.000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	2.125.908.845	1.507.647.365
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.705.300.643	4.705.300.643
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.700.619.911**	**2.834.315.574**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.24	1.083.771.000	1.083.771.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	921.759.381
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	IV.13	14.539.023	230.488.023
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.25	602.309.888	598.297.170
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**229.367.513.844**	**234.988.550.479**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**229.367.513.844**	**234.988.550.479**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	119.579.020.000	119.579.020.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.26	2.572.620.000	2.572.620.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.26	(2.206.190.840)	(2.206.190.840)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	180.797.469
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	3.880.961.542	3.880.961.542
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.26	11.957.902.000	11.957.902.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.26	93.583.201.142	99.023.440.308
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C-	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**	**V.27**	**39.536.933.425**	**39.099.989.970**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**319.248.641.670**	**325.795.831.644**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại : Dollar Mỹ (USD)		3.829,88	30.157,33
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	206.406.554.792	387.715.999.952
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	982.711.691	9.496.106.207
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	205.423.843.101	378.219.893.745
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	136.933.313.538	297.842.947.383
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.490.529.563	80.376.946.362
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.330.472.045	1.395.291.433
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	48.425.969	2.278.959.130
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	357.834.000
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	29.964.836.058	27.305.629.132
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	21.697.919.030	28.696.998.551
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.109.820.551	23.490.650.982
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	7.890.130.713	2.329.799.432
12.	Chi phí khác	32	VI.8	1.712.927.033	1.404.394.642
13.	Lợi nhuận khác	40		6.177.203.680	925.404.790
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.287.024.231	24.416.055.772
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	7.471.976.088	6.006.838.423
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	35.298.054	384.722.119
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.779.750.089	18.024.495.230
18.1	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số*	*61*		*436.943.455*	*958.240.250*
18.2	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ*	*62*		*19.342.806.634*	*17.066.254.980*
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.626	1.435

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*27.287.024.231*	*24.416.055.772*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.12, V.13, V.15	5.072.267.167	5.318.813.298
- Các khoản dự phòng	03	V.5, V.7	40.562.072	(1.394.532.263)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7, VI.8	(5.319.426.872)	(399.571.093)
- Chi phí lãi vay	06		-	357.834.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*27.080.426.598*	*28.298.599.714*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.010.698.791	11.008.989.439
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.600.378.794)	7.087.621.379
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.318.146.198)	(33.859.403.569)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		530.870.898	(640.056.890)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(357.834.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(6.515.228.527)	(6.391.560.542)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.716.117.355	6.766.949.045
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.208.109.740)	(9.178.850.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*2.696.250.383*	*2.734.453.606*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.12, V.15	(1.886.770.919)	(2.420.689.538)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	2.863.636.363	2.329.799.432
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	4.070.158.509	1.178.782.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*5.047.023.953*	*1.087.892.009*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	3.114.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	28.400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(34.900.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.26	(23.793.804.000)	(13.865.353.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(23.793.804.000)***	***(17.251.353.001)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(16.050.529.664)**	**(13.429.007.386)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**81.600.235.443**	**37.135.505.865**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**65.549.705.779**	**23.706.498.479**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cổ phần Siêu Thanh bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Siêu Thanh (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh : Mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, linh kiện phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị văn phòng, máy fax, máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Cho thuê thiết bị văn phòng; Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy; Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở). Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì, sửa chữa xe ô tô (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô, thiết bị điện tử, hàng kim khí điện máy.

4. Tổng số các công ty con : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh	Số 161F Dạ Nam, phường 3, quận 8, TP. Hồ Chí Minh	58,23%	58,23%
Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh	Số 6 đường 3/2, phường 15, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	55,06%	55,06%

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 Tập đoàn có 565 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 522 nhân viên).

7. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Doanh thu trong kỳ giảm đáng kể so với kỳ trước chủ yếu là do thị trường tiêu thụ xe sụt giảm.

Trong kỳ, Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh ghi nhận khoản hỗ trợ từ Công ty Honda Việt Nam và Công ty cổ phần Siêu Thanh ghi nhận thu nhập từ thanh lý tài sản cố định với tổng số tiền là 6,1 tỷ VND, ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tháng 3 năm 2012, Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh đã có thư đề nghị tạm ngưng làm đại lý cho Công ty TNHH Nissan Việt Nam và đến tháng 9 năm 2012 sẽ chính thức chấm dứt làm đại lý cho Công ty TNHH Nissan Việt Nam. Sau đó, ngày 25 tháng 6 năm 2012, Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh đã ký hợp đồng làm đại lý cho Công ty TNHH ô tô GM Việt Nam.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Siêu Thanh đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Siêu Thanh (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh đối với ô tô nguyên chiếc, bình quân gia quyền đối với thiết bị văn phòng, phụ tùng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

8. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	46
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí thiết kế trang web
Chi phí thiết kế trang web bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Tài sản cố định vô hình khác
Tài sản cố định khác là toàn bộ các chi phí liên quan đến tài liệu hướng dẫn đại lý và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm.

11. Chi phí trả trước dài hạn
Chi phí sửa chữa, phần mềm
Chi phí sửa chữa, phần mềm được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 03 năm.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

12. Chi phí phải trả
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

14. Nguồn vốn kinh doanh
Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu do các công ty trong Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	Ngày 31/12/2011 : 20.828 VND/USD
	Ngày 30/6/2012 : 20.828 VND/USD

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Tập đoàn phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp
Công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

22. Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:
- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.511.485.205	833.959.116
Tiền gửi ngân hàng	18.288.024.293	17.709.208.327
Các khoản tương đương tiền (*)	45.750.196.281	63.057.068.000
Cộng	**65.549.705.779**	**81.600.235.443**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Siêu Thanh	22.438.973.512	26.828.582.204
Tại Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh	753.621.185	1.453.436.245
Tại Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh	3.314.834.857	2.870.965.092
Cộng	**26.507.429.554**	**31.152.983.541**

3. Trả trước người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Siêu Thanh	42.686.979	285.590.444
Tại Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh	5.993.392.642	769.998.000
Tại Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh	15.730.000	15.730.000
Cộng	**6.051.809.621**	**1.071.318.444**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Trần Thụy Thảo Vân - tiền cho mượn	1.894.582.000	1.894.582.000
Ông Ông Yung Cam Meng - tiền cho mượn	-	1.155.151.634
Ông Đỗ Quốc Lâm - tiền cho mượn	-	500.000.000
Công ty TNHH Nissan Việt Nam - tiền hỗ trợ bán hàng	1.034.500.000	1.296.190.000
Công ty Honda Việt Nam - tiền hỗ trợ bán hàng	750.000.000	-
Các khoản phải thu khác	130.038.037	622.679.723
Cộng	**3.809.120.037**	**5.468.603.357**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	320.007.776	193.542.121
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	372.219.057	245.513.278
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	9.376.638	68.694.432
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên	491.711.604	433.638.197
Cộng	**1.193.315.075**	**941.388.028**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Số đầu năm	941.388.028
Trích lập dự phòng bổ sung	251.927.047
Số cuối kỳ	**1.193.315.075**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	5.544.281.904
Nguyên liệu, vật liệu	69.151.236	63.947.445
Hàng hóa	65.292.624.891	44.846.380.566
Hàng hóa bất động sản	1.911.956.739	-
Cộng	**67.273.732.866**	**50.454.609.915**

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	2.614.243.990
Hoàn nhập dự phòng	(211.364.975)
Số cuối kỳ	**2.402.879.015**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	69.764.251	51.445.712
Chi phí thuê nhà, văn phòng	470.174.555	457.143.618
Chi phí đồng phục	100.960.091	-
Cộng	**640.898.897**	**508.589.330**

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	104.964.814	104.964.814
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	21.193.656	6.907.519
Cộng	**126.158.470**	**111.872.333**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	866.145.905	1.196.037.820
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.342.203.164	1.110.777.598
Tài sản thiếu chờ xử lý	33.031.519	33.031.519
Cộng	**2.241.380.588**	**2.339.846.937**

11. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Đinh Thị Hồng Vân - tiền cho mượn	210.000.000	280.000.000
Công ty cổ phần Điện Cơ - tiền cho mượn	5.284.664.000	6.199.730.000
Cộng	**5.494.664.000**	**6.479.730.000**

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.821.807.927	17.632.506.790	17.349.575.668	4.546.045.091	3.927.326.529	59.277.262.005
Mua sắm mới	276.772.000	247.906.809	1.209.906.183	25.872.727	79.936.800	1.840.394.519
Tăng từ hàng tồn kho chuyển qua làm tài sản cho thuê	-	3.954.792.819	-	-	-	3.954.792.819
Thanh lý, nhượng bán	(1.740.171.200)	-	(692.486.406)	-	-	(2.432.657.606)
Giảm tài sản cho thuê về nhập kho chờ bán	-	(906.809.705)	-	-	-	(906.809.705)
Số cuối kỳ	**14.358.408.727**	**20.928.396.713**	**17.866.995.445**	**4.571.917.818**	**4.007.263.329**	**61.732.982.032**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	7.593.266.037	1.701.845.455	897.009.802	1.570.753.306	11.762.874.600

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	3.446.859.494	11.213.404.995	7.583.878.752	2.303.229.483	2.534.537.414	27.081.910.138
Khấu hao trong kỳ	288.762.252	1.554.563.670	1.639.806.471	394.173.101	249.811.066	4.127.116.560
Phân loại trong năm	-	63.600.807	(63.600.807)	-	-	-
Tăng khác	-	-	1.888.766.776	-	-	1.888.766.776
Thanh lý, nhượng bán	(185.632.000)	-	(692.486.406)	-	-	(878.118.406)
Giảm tài sản cho thuê về nhập kho chờ bán	-	(547.200.708)	-	-	-	(547.200.708)
Số cuối kỳ	**3.549.989.746**	**12.284.368.764**	**10.356.364.786**	**2.697.402.584**	**2.784.348.480**	**31.672.474.360**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	12.374.948.433	6.355.500.988	9.829.297.723	2.242.815.608	1.392.789.115	32.195.351.867
Số cuối kỳ	**10.808.418.981**	**8.644.027.949**	**7.510.630.659**	**1.874.515.234**	**1.222.914.849**	**30.060.507.672**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy vi tính	Chi phí thiết kế trang web	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	13.815.624.252	160.436.500	68.550.987	23.033.000	158.510.000	14.226.154.739
Thanh lý, nhượng bán	(59.828.800)	-	-	-	-	(59.828.800)
Số cuối kỳ	**13.755.795.452**	**160.436.500**	**68.550.987**	**23.033.000**	**158.510.000**	**14.166.325.939**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	23.033.000	-	23.033.000
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	-	160.436.500	57.425.994	20.633.722	158.510.000	397.006.216
Khấu hao trong năm	-	-	4.449.994	2.399.278	-	6.849.272
Số cuối kỳ	**-**	**160.436.500**	**61.875.988**	**23.033.000**	**158.510.000**	**403.855.488**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	13.815.624.252	-	11.124.993	2.399.278	-	13.829.148.523
Số cuối kỳ	**13.755.795.452**	**-**	**6.674.999**	**-**	**-**	**13.762.470.451**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển hàng hóa bất động sản	Số cuối kỳ
Mua căn hộ 705 cao ốc 107 Trương Định, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	1.813.927.979	98.028.760	(1.911.956.739)	-
Mua căn hộ Era Town Khu tái định cư Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh (*)	18.388.290.700	-	-	18.388.290.700
Cộng	**20.202.218.679**	**98.028.760**	**(1.911.956.739)**	**18.388.290.700**

(*) Trả trước tiền mua căn hộ theo tiến độ thanh toán quy định trong hợp đồng.

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	49.461.000.000	26.274.323.578	75.735.323.578
Tăng trong kỳ	-	46.376.400	46.376.400
Số cuối kỳ	**49.461.000.000**	**26.320.699.978**	**75.781.699.978**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	1.661.512.000	1.661.512.000
Khấu hao trong kỳ	412.175.000	526.126.335	938.301.335
Số cuối kỳ	**412.175.000**	**2.187.638.335**	**2.599.813.335**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	49.461.000.000	24.612.811.578	74.073.811.578
Số cuối kỳ	**49.048.825.000**	**24.133.061.643**	**73.181.886.643**

Tại thời điểm cuối kỳ Tập đoàn chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư trên.

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Điện Cơ	258.900	3.580.800.000	258.900	3.580.800.000
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh điện lực TP. Hồ Chí Minh	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
Cộng		**8.080.800.000**		**8.080.800.000**

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Phân loại lại	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	680.836.220	(300.120.839)	46.361.815	(161.790.423)	265.286.773
Chi phí sửa chữa	379.135.499	300.120.839	12.480.000	(417.422.749)	274.313.589
Chi phí phần mềm quản lý	470.286.650	-	-	(142.809.108)	327.477.542
Cộng	**1.530.258.369**	**-**	**58.841.815**	**(722.022.280)**	**867.077.904**

18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Siêu Thanh	27.177.631.916	20.856.409.161
Tại Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh	266.512.942	319.621.471
Tại Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh	3.067.615.570	2.992.640.997
Cộng	**30.511.760.428**	**24.168.671.629**

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Siêu Thanh	-	4.400.095.232
Tại Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh	1.084.565.379	996.355.350
Tại Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh	2.137.353.910	2.077.846.533
Cộng	**3.221.919.289**	**7.474.297.115**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.779.027.966	4.247.259.642	(6.813.928.237)	1.212.359.371
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.445.841.610	(3.445.841.610)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	89.305.212	(89.305.212)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.739.545.349	7.471.976.088	(6.515.228.527)	3.696.292.910
Thuế thu nhập cá nhân	307.714.275	1.304.095.188	(1.617.966.630)	(6.157.167)
Các loại thuế khác	-	15.000.000	(15.000.000)	-
Cộng	**6.826.287.590**	**16.573.477.740**	**(18.497.270.216)**	**4.902.495.114**

Thuế giá trị gia tăng
Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ bao gồm:

Tại Công ty cổ phần Siêu Thanh	5.855.926.442
Tại Công ty cổ phần ô tô Cường Thanh	-
Tại Công ty cổ phần ô tô Kim Thanh	1.616.049.646
Cộng	**7.471.976.088**

Các loại thuế khác
Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

Lương tháng 6 còn phải trả cho nhân viên.

22. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí chương trình khuyến mãi phải trả	274.275.000	-
Chi phí khác	-	14.000.000
Cộng	**274.275.000**	**14.000.000**

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	165.613.672	189.605.466
Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ	-	108.915.178
Nhận ký quỹ, ký cược	1.903.368.773	1.163.935.592
Cổ tức phải trả	15.540.000	15.540.000
Phải trả khác	41.386.400	29.651.129
Cộng	**2.125.908.845**	**1.507.647.365**

24. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ tiền cho thuê quyền sử dụng một phần lô đất tại quận 8, TP. Hồ Chí Minh của Công ty TNHH nhà hàng Vọng Các.

25. Doanh thu chưa thực hiện

Tiền cho thuê mặt bằng nhận trước.

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm trang 37.

Cổ tức

Trong kỳ, Công ty cổ phần Siêu Thanh đã chi trả cổ tức như sau:

Cổ tức năm trước	11.896.902.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	11.896.902.000
Cộng	**23.793.804.000**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.957.902	11.957.902
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.957.902	11.957.902
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.957.902*	*11.957.902*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	61.000	61.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*61.000*	*61.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.896.902	11.896.902
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.896.902*	*11.896.902*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

27. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

Số đầu năm	39.099.989.970
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	436.943.455
Số cuối kỳ	**39.536.933.425**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	206.406.554.792	387.715.999.952
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*191.026.468.436*	*380.461.682.416*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*15.146.806.803*	*6.483.858.086*
- *Doanh thu khác*	*233.279.553*	*770.459.450*
Các khoản giảm trừ doanh thu	(982.711.691)	(9.496.106.207)
- *Chiết khấu thương mại*	*(750.462.177)*	-
- *Giảm giá hàng bán*	*(175.113.459)*	*(8.444.815.867)*
- *Hàng bán bị trả lại*	*(57.136.055)*	*(1.051.290.340)*
Doanh thu thuần	**205.423.843.101**	**378.219.893.745**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*190.043.756.745*	*370.965.576.209*
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*15.146.806.803*	*6.483.858.086*
- *Doanh thu thuần khác*	*233.279.553*	*770.459.450*

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ là giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	127.489.621	55.042.444
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.732.658.509	864.839.671
Lãi bán hàng trả chậm	34.276.857	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	337.500.000	258.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98.547.058	216.509.318
Cộng	**4.330.472.045**	**1.395.291.433**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	-	357.834.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.425.969	1.921.125.130
Cộng	**48.425.969**	**2.278.959.130**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	21.042.277.090	19.121.292.281
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.329.862.386	1.145.140.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.474.797.183	1.519.676.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.555.464.370	1.940.046.352
Chi phí khác	4.562.435.029	3.579.473.305
Cộng	**29.964.836.058**	**27.305.629.132**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	7.694.532.799	7.376.755.510
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.455.172	853.602.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.597.469.984	3.800.736.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.506.516.118	14.201.528.273
Chi phí khác	1.547.944.957	2.464.375.491
Cộng	**21.697.919.030**	**28.696.998.551**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.863.636.363	918.933.873
Tiền thưởng, tiền hỗ trợ	4.984.390.000	1.247.144.584
Thu nhập khác	42.104.350	163.720.975
Cộng	**7.890.130.713**	**2.329.799.432**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	1.614.368.000	978.028.931
Chi phí khác	98.559.033	426.365.711
Cộng	**1.712.927.033**	**1.404.394.642**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	384.722.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(22.403.831)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	57.701.885	-
Cộng	**35.298.054**	**384.722.119**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ	19.342.806.634	17.066.254.980
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	19.342.806.634	17.066.254.980
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.896.902	11.896.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.626**	**1.435**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty cổ phần Siêu Thanh và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan là 210.000.000 VND (số đầu năm là 280.000.000 VND).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần Siêu Thanh trong kỳ là 1.934.966.665 VND (kỳ trước là 1.791.763.540 VND).

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp, với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thiết bị văn phòng: mua bán, sửa chữa máy photocopy, máy vi tính, máy fax, thiết bị văn phòng,...
- Lĩnh vực ô tô: mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe hơi và các linh kiện, phụ tùng xe hơi.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 02 đính kèm từ trang 38 đến trang 40.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	10.609.501.024	10.711.501.024
Trên 01 năm đến 05 năm	21.662.559.937	26.962.807.249
Trên 05 năm	-	-
Cộng	**32.272.060.961**	**37.674.308.273**

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	2.319.828.000	2.317.687.202
Trên 01 năm đến 05 năm	10.739.078.000	10.511.582.000
Trên 05 năm	2.196.732.500	3.584.142.500
Cộng	**15.255.638.500**	**16.413.411.702**

4. Thay đổi chính sách kế toán

Năm nay, Công ty cổ phần Siêu Thanh thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (xem thuyết minh số IV.18). Theo đó, chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ của tiền và nợ ngắn hạn được kết chuyển vào doanh thu hoạt động hoặc chi phí tài chính kỳ này thay vì trình bày trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái) như các năm trước.

5. Thông tin so sánh

Năm nay, Công ty cổ phần Siêu Thanh đã trình bày số đầu năm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình liên quan đến những tài sản cố định mà Công ty cổ phần Siêu Thanh cho thuê sang chỉ tiêu bất động sản đầu tư. Vấn đề này ảnh hưởng đến số liệu so sánh đầu năm như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ				
Tài sản cố định hữu hình	221	56.808.163.445	32.195.351.867	(24.612.811.578)
Nguyên giá	*222*	*85.551.585.583*	*59.277.262.005*	*(26.274.323.578)*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(28.743.422.138)*	*(27.081.910.138)*	*1.661.512.000*
Tài sản cố định vô hình	227	63.290.148.523	13.829.148.523	(49.461.000.000)
Nguyên giá	*228*	*63.687.154.739*	*14.226.154.739*	*(49.461.000.000)*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	*(397.006.216)*	*(397.006.216)*	-
Bất động sản đầu tư	240	-	74.073.811.578	74.073.811.578
Nguyên giá	*241*	-	*75.735.323.578*	*75.735.323.578*
Giá trị hao mòn lũy kế	*242*	-	*(1.661.512.000)*	*(1.661.512.000)*

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.549.705.779	81.600.235.443	65.549.705.779	81.600.235.443
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.080.800.000	8.080.800.000	8.080.800.000	8.080.800.000
Phải thu khách hàng	25.314.114.479	30.211.595.513	25.314.114.479	30.211.595.513
Các khoản phải thu khác	11.512.133.106	14.255.148.775	11.512.133.106	14.255.148.775
Cộng	**110.456.753.364**	**134.147.779.731**	**110.456.753.364**	**134.147.779.731**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	30.511.760.428	24.168.671.629	30.511.760.428	24.168.671.629
Phải trả người lao động	2.775.756.701	4.064.898.946	2.775.756.701	4.064.898.946
Chi phí phải trả	274.275.000	14.000.000	274.275.000	14.000.000
Các khoản phải trả khác	3.224.218.868	2.821.906.388	3.224.218.868	2.821.906.388
Cộng	**36.786.010.997**	**31.069.476.963**	**36.786.010.997**	**31.069.476.963**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Các công ty trong Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ bàn giao xe khi khách hàng thanh toán đủ hoặc được ngân hàng đảm bảo thanh toán và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của các công ty trong Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Lãnh đạo các công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Các công ty trong Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	30.511.760.428	-	-	30.511.760.428
Phải trả người lao động	2.775.756.701	-	-	2.775.756.701
Chi phí phải trả	274.275.000	-	-	274.275.000
Các khoản phải trả khác	2.125.908.845	1.098.310.023	-	3.224.218.868
Cộng	**35.687.700.974**	**1.098.310.023**	**-**	**36.786.010.997**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	24.168.671.629	-	-	24.168.671.629
Phải trả người lao động	4.064.898.946	-	-	4.064.898.946
Chi phí phải trả	14.000.000	-	-	14.000.000
Các khoản phải trả khác	1.507.647.365	1.314.259.023	-	2.821.906.388
Cộng	**29.755.217.940**	**1.314.259.023**	**-**	**31.069.476.963**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Các công ty trong Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường đối với Tập đoàn bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Siêu Thanh nhận định, rủi ro ngoại tệ là thấp và không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Các công ty trong Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về gía cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Đinh Thị Hồng Vân	**David Cam Hao Ong**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
Địa chỉ: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.579.020.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	-	3.880.961.542	10.297.150.712	91.896.820.142	226.020.381.556
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	34.575.886.310	34.575.886.310
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.660.751.288	(1.660.751.288)	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(25.762.255.000)	(25.762.255.000)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	180.797.469	-	-	-	180.797.469
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-	(26.259.856)	(26.259.856)
Số dư cuối năm trước	**119.579.020.000**	**2.572.620.000**	**(2.206.190.840)**	**180.797.469**	**3.880.961.542**	**11.957.902.000**	**99.023.440.308**	**235.014.810.335**
Số dư đầu năm nay	119.579.020.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	180.797.469	3.880.961.542	11.957.902.000	99.023.440.308	234.988.550.479
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.342.806.634	19.342.806.634
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(23.793.804.000)	(23.793.804.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm	-	-	-	(180.797.469)	-	-	-	(180.797.469)
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(989.241.800)	(989.241.800)
Số dư cuối kỳ	**119.579.020.000**	**2.572.620.000**	**(2.206.190.840)**	**-**	**3.880.961.542**	**11.957.902.000**	**93.583.201.142**	**229.367.513.844**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này **Năm nay**	**Thiết bị văn phòng**	**Ô tô**	**Các khoản loại trừ**	**Cộng**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	106.961.773.733	98.462.069.368	-	205.423.843.101
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	2.725.032.006	1.046.369.532	(3.771.401.538)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***109.686.805.739***	***99.508.438.900***	***(3.771.401.538)***	***205.423.843.101***
Chi phí bộ phận	87.980.178.404	104.387.291.760	(3.771.401.538)	188.596.068.626
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	21.706.627.335	(4.878.852.860)	-	16.827.774.475
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				16.827.774.475
Doanh thu hoạt động tài chính				4.330.472.045
Chi phí tài chính				(48.425.969)
Thu nhập khác				7.890.130.713
Chi phí khác				(1.712.927.033)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(7.471.976.088)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(35.298.054)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***19.779.750.089***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***4.741.299.051***	***350.325.557***	-	***5.091.624.608***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***3.517.701.894***	***2.276.587.553***	-	***5.794.289.447***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	**Thiết bị văn phòng**	**Ô tô**	**Các khoản loại trừ**	**Cộng**
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	120.965.579.941	257.254.313.804	-	378.219.893.745
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***120.965.579.941***	***257.254.313.804***	-	***378.219.893.745***
Chi phí bộ phận	98.268.386.611	255.577.188.455	-	353.845.575.066
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	22.697.193.330	1.677.125.349	-	24.374.318.679
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				24.374.318.679
Doanh thu hoạt động tài chính	-			1.395.291.433
Chi phí tài chính	-	(2.058.327.861)		(2.278.959.130)
Thu nhập khác	-	8.649.403.314		2.329.799.432
Chi phí khác	-	(1.247.144.584)		(1.404.394.642)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4.944.797.571)	(1.062.040.852)		(6.006.838.423)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(384.722.119)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***18.024.495.230***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***1.193.873.665***	***1.933.981.666***	-	***3.127.855.331***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***3.145.364.315***	***4.741.953.865***	-	***7.887.318.180***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Thiết bị văn phòng	Ô tô	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	216.584.756.610	102.663.885.060	-	319.248.641.670
Tài sản phân bổ cho bộ phận		-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng tài sản				***319.248.641.670***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	37.950.178.945	12.394.015.456	-	50.344.194.401
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				***50.344.194.401***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	227.472.724.581	98.323.107.063	-	325.795.831.644
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng tài sản				***325.795.831.644***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	43.113.700.407	8.593.590.788	-	51.707.291.195
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				***51.707.291.195***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2012

Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

David Cam Hao Ong
Tổng Giám đốc